TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2021
V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An
Các Hội thẩm nhân dân: 1, Bà Nguyễn Thị Thúy mai
2, Bà Nguyễn Thị Kim Thu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Hoàng Yến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Hương Lý - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố t, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 293/2021/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 31/8/2021 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị Trần Thị H, sinh năm 1994 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
2. **Bị đơn**: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm S, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 14/4/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Minh T kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xóm S, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng chị đã ly thân nhau từ năm 2017 đến nay được 04 năm. Chị đã nói chuyện với anh T về việc ly hôn, anh T không có ý kiến gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên chị xác định tình trạng hôn nhân của vợ chồng không thay đổi được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Ngọc Kim N, sinh ngày 15/8/2014. Chị H có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Ngọc Kim N. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị H giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị vì lý do chị đang ở Hà nam là vùng có dịch covid -19 nên chị không đến Tòa án để tham gia phiên tòa được.

Bị đơn anh Nguyễn Minh T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai. Tại biên bản xác minh ngày 26/4/2021của Tòa án, tại gia đình anh T, bà Lê Thị H là mẹ đẻ của anh T cho biết: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Minh T, anh T có địa chỉ sinh sống cùng với bà. Anh T và chị Trần Thị H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và có 01 con chung sinh ngày 15/8/2014. Trong quá trình chung sống của vợ chồng, anh T và chị H, bà được biết vợ chồng sống hạnh phúc trong thời gian đầu nhưng cách đây vài năm bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính do bất đồng quan điểm sống và do kinh tế khó khăn, công việc không ổn định. Anh T đã đi làm ăn xa khoảng 4 – 5 năm nay, thỉnh thoảng mới về nhà. Từ khi anh T đi làm ăn xa, vợ chồng hầu như không quan tâm gì đến nhau nữa. Gần đây chị H cũng về nhà bố mẹ ở Nam Định, không chung sống với nhà chồng nữa. Việc chị H có đơn ly hôn gửi đến Tòa án, anh T cũng đã biết, nhưng bà không thấy anh T có phản ứng gì. Về tài sản chung, bà được biết không có gì. Con chung của vợ chồng anh T là cháu Nguyễn Ngọc Kim N từ nhỏ sống với bố mẹ và ông bà nội. Hiện nay chị H về quê, đang gửi con cho bà nuôi, chị H có nhờ bà nuôi trong thời gian này để chị H ổn định công việc, sau đó sẽ đón con về ở cùng. Trường hợp vợ chồng chị H, anh T ly hôn, bà không có ý kiến gì vì đó là quyền của vợ chồng. Việc nuôi con chung thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản làm việc của Tòa án ngày 31/8/2021, bà Hà cho biết, sau khi bà nhận các văn bản của Tòa án thay cho anh T, bà đã thông báo đầy đủ nội dung của từng văn bản cho anh T biết. Quan điểm của anh T có nói lại với bà là anh không còn tình cảm với chị H nữa nên đồng ý ly hôn, nhưng do anh bận đi làm ăn xa nên không có điều kiện đến Tòa án được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về con chung, anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản làm việc của Tòa án ngày 16/8/2021 về việc xem xét ý kiến, nguyện vọng của con chung, cháu Nguyễn Ngọc Kim N trình bày: Hiện nay, cháu đang ở với bố và ông bà nội, còn mẹ đang ở nhà ông bà ngoại. Bố cháu thường xuyên đi vắng, ít khi ở nhà. nếu bố mẹ không chung sống với nhau nữa, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 21, 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị H, cho chị H được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Kim N, sinh ngày 15/8/2014. Giao con Nguyễn Ngọc Kim N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết vì chị H không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Về án phí: Chị H phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại xóm S, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Minh T đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng anh T vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án cũng đã hai lần tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập phiên tòa cho bị đơn nhưng tại phiên tòa lần thứ hai, anh T vẫn vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Minh T.

Đối với nguyên đơn chị Trần Thị H, trước khi mở phiên tòa, chị H có đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do chị đang ở tỉnh Hà Nam là vùng có dịch covid-19 nên không đến Tòa án để tham gia tố tụng tại phiên tòa được. xét thấy, lý do chị H trình bày là có cơ sở chấp nhận, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Trần Thị H.

[2] Về nội dung:

Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Minh T kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, trên cơ sở tự nguyện nên là cuộc hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai của nguyên đơn và nội dung biên bản làm việc của Tòa án tại gia đình thân nhân của anh T, có cơ sở xác định: Sau

khi kết hôn, vợ chồng anh T, chị H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác".

Trong trường hợp này, chị H và anh T thực tế đã không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa. Mặt khác, anh T đã biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn của vợ chồng mình nhưng anh không có ý kiến gì thể hiện mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân. Điều đó cho thấy, tình trạng hôn nhân của chị H và anh T đã trở nên mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm và không thể chung sống được với nhau nữa, vi phạm quy định về tình nghĩa vợ chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung Nguyễn Ngọc Kim N, sinh ngày 15/8/2014. Chị H có nguyện vọng được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Anh T vắng mặt, không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không có căn cứ giao con chung cho anh T nuôi dưỡng. Cần thiết phải giao con Nguyễn Ngọc Kim N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N. Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T vì chị H không yêu cầu. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong quá trình nuôi dưỡng, nếu thấy cần thiết, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ án yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T vắng mặt, không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng.

[3] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ nhà nước.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị H đối với anh Nguyễn Minh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Minh T.

2. Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Kim N, sinh ngày 15/8/2014. Giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T vì chị H không yêu cầu. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí*:* Chị Trần Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000491 ngày 19/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TPTN;
- UBND xã P.Tân Thịnh, TPTN;
- Lưu: HS VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)